

Vị trí của thời đại Hùng Vương trong lịch sử dân tộc Việt Nam

Nguyễn Minh Tường

TỪ CUỐI NHỮNG NĂM 60 CỦA THẾ KỶ XX, THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG ĐÃ TRỞ THÀNH ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN CỦA GIỚI SỬ HỌC VÀ NHIỀU NGÀNH KHOA HỌC CÓ LIÊN QUAN. TRÊN CƠ SỞ ĐÓ, VIỆN KHẢO CỔ HỌC ĐÃ ĐỀ RA VÀ CHỦ TRÌ MỘT KẾ HOẠCH 3 NĂM (1968-1970), TẬP TRUNG LỰC LƯỢNG NGHIÊN CỨU THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG THEO HƯỚNG LIÊN NGÀNH. THAM GIA KẾ HOẠCH ĐÓ CÓ NHIỀU CƠ QUAN KHOA HỌC VÀ NHIỀU CÁN BỘ NGHIÊN

CỨU THUỘC CÁC NGÀNH: SỬ HỌC, KHẢO CỔ HỌC, DÂN TỘC HỌC, NGÔN NGỮ HỌC, LỊCH SỬ, CỔ NHÂN HỌC, ĐỊA CHẤT HỌC, SINH VẬT HỌC... NHỮNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐƯỢC BÁO CÁO VÀ THẢO LUẬN TRONG 4 HỘI NGHỊ KHOA HỌC, ĐƯỢC CÔNG BỐ TRÊN 4 TẬP KÝ YẾU CỦA HỘI NGHỊ, MANG ĐẦU ĐỀ CHUNG LÀ *HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC*¹, VÀ TRÊN CÁC TẬP CHÍ KHOA HỌC NHƯ *NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, KHẢO CỔ HỌC, DÂN TỘC HỌC, NGÔN NGỮ*...

Dền Hùng nhìn từ trên cao



Bằng sự hợp tác khoa học và bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành, cho đến ngày nay, giới khoa học trong và ngoài nước đã cơ bản thống nhất nhận định: *Thời đại Hùng Vương*, là một thời đại có thật trong lịch sử dân tộc Việt Nam với thời gian tồn tại khoảng 2.000 năm TCN, bao quát các giai đoạn phát triển từ sơ kỳ thời đại đồ đồng đến sơ kỳ thời đại đồ sắt; tức trong khoảng nửa đầu thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên đến đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên (cho tới vài thế kỷ sau Công nguyên).

Có thể nói thời đại Hùng Vương giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam. Theo tôi, có thể nhấn mạnh một số vị trí quan trọng ấy như sau:

1. Thời kỳ hình thành nền “Văn minh Sông Hồng”

Trên địa bàn sinh tụ của người Việt cổ thời đại Hùng Vương, vào khoảng 4000 năm trước, nghĩa là hàng thiên niên kỷ trước sự lan truyền tới vùng Đông Nam Á của những nền văn minh gốc Hoa (Trung Quốc), hay gốc Ấn (Ấn Độ), đã hình thành một nền văn minh lớn: *Văn minh Sông Hồng* (hay còn gọi là *Văn minh Đông Sơn*). Tuy nhiên, với những phát hiện khảo cổ học mới, chúng ta biết rằng “Đông Sơn”, chỉ là chặng cuối của nền *Văn minh Sông Hồng*.

Nền *Văn minh Sông Hồng*, đến giai đoạn cuối thuộc *Văn hóa Đông Sơn* (khoảng từ đầu thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên đến vài thế kỷ sau Công nguyên) là một nền văn hóa thống

nhất của một cộng đồng quốc gia – dân tộc đã có sự liên kết, gắn bó với nhau trên một lãnh thổ chung, một nền tảng kinh tế - xã hội chung, một lối sống chung⁽²⁾.

Về phương diện kinh tế: mẫu số chung của nền *Văn minh Sông Hồng* là nền nông nghiệp trồng lúa nước và kết cấu xóm làng kiểu công xã nông thôn phương Đông của một xã hội chưa phân hóa gay gắt. Chính cơ sở kinh tế - xã hội này cùng với cuộc đấu tranh khai hoang, làm thủy lợi, chống giặc ngoại xâm đã quy định lối sống, cách ứng xử, tâm lý, tư duy, tín ngưỡng, nghệ thuật... - những đặc điểm văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang.

Về đời sống vật chất: từ cách ăn mặc, ở cho đến đi lại của người Việt cổ đều thể hiện lối sống của một cư dân nông nghiệp trồng lúa nước trên một địa hình sông nước của vùng nhiệt đới gió mùa.

Về đời sống tinh thần: người Việt cổ thời đại Hùng Vương đã đạt tới một trình độ thẩm mỹ, tư duy khá cao, kết hợp những hình thái tín ngưỡng phức tạp, đan xen giữa tàn dư tín ngưỡng nguyên thủy với tín ngưỡng của thời đại kim khí và nông nghiệp lúa nước.

Thời đại Hùng Vương cũng là thời kỳ đấu tranh hình thành bộ tộc, hình thành *Nhà nước đầu tiên*.

Trong đời sống hàng ngày, người Việt cổ tỏ ra rất ưa cái đẹp, và luôn luôn muốn làm tăng vẻ đẹp của con người và cuộc sống. Đồ trang sức khá phong phú. Công cụ lao động, vũ khí chiến đấu cho đến đồ dùng trong sinh hoạt, có nhiều kiểu dáng khác nhau và trang trí đẹp. *Nghệ thuật*

Đông Sơn là đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình thời đại Hùng Vương. Di vật tiêu biểu nhất, có thể được coi là biểu tượng nền *Văn minh sông Hồng* của người Việt cổ là *Trống đồng Đông Sơn* (tức trống đồng loại I, theo hệ thống phân loại của F. Heger).

Có thể khẳng định, trước thời Bắc thuộc (179 TCN – 905 SCN), vào buổi đầu dựng nước và giữ nước, Việt Nam đã có một nền văn hóa, văn minh riêng của mình. Đó là cái gốc của văn hóa Việt Nam. Đó là *Văn minh Đông Sơn*, hay có khi gọi là *Văn minh Sông Hồng* (trong sự đối sánh với *Văn minh Hoàng Hà* (Trung Quốc), *Văn minh Hằng Hà* (Ấn Độ), *Văn minh sông Nin* (Ai Cập)...). Những nền văn minh đầu tiên của thế giới, có thể định danh là “*Văn minh của những dòng sông lớn*”, về thực chất là “*Văn minh nông nghiệp*”.

2. Thời kỳ hình thành Nhà nước đầu tiên

Nước Việt Nam, thời đại Hùng Vương, sự phát triển của sức sản xuất đã gây ra nhiều biến động xã hội và đưa đến tình trạng phân hóa xã hội rõ nét vào giai đoạn Đông Sơn. Tuy mức độ phân hóa xã hội chưa cao, nhưng cũng đã tạo ra một cơ sở xã hội cần thiết cho quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên. Thêm vào đó, nhân tố thủy lợi và tự vệ đã đóng vai trò quan trọng.

Cơ sở của nền kinh tế lúc đó là nông nghiệp trồng lúa nước, đòi hỏi phải có những công trình tưới nước và tiêu nước, bảo đảm nguồn nước cho cây trồng. Yêu cầu thủy lợi là một đặc điểm kinh tế quan trọng của các nền văn

minh nông nghiệp phương Đông, không những ảnh hưởng đến đời sống xã hội mà còn tác động đến quá trình hình thành nhà nước.

Vào cuối thời đại Hùng Vương, nạn ngoại xâm càng ngày càng trở thành mối đe dọa nghiêm trọng. Yêu cầu tự vệ chống ngoại xâm cùng với yêu cầu thủy lợi của nền kinh tế nông nghiệp, đã tác động rất mạnh vào quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Nhà nước đó ra đời có phần sớm hơn điều kiện chín muồi của sự phân hóa xã hội, và bên cạnh chức năng thống trị, bóc lột, còn phải đảm đương hai chức năng công cộng quan trọng là xây dựng các công trình thủy lợi và tổ chức cuộc chiến đấu chống ngoại xâm⁽³⁾.

Với kết quả nghiên cứu của khảo cổ học, sử học... trong mấy chục năm qua, kết hợp với những ghi chép trong thư tịch cổ (*Việt sử lược*, *Giao Châu ngoại vực ký*, *Nam Việt chí*...), chúng ta có thể đi tới nhận định: Nước Văn Lang của các vua Hùng, với tư cách là một Nhà nước phôi thai đã hình thành vào khoảng thế kỷ thứ VII TCN, và tồn tại đến khi thành lập nước Âu Lạc (khoảng 208 – 179 TCN), tức là vào giai đoạn phát triển của Văn hóa Đông Sơn.

Sự xuất hiện một hình thái Nhà nước như thế, dù còn sơ khai, vào thời Hùng Vương, đánh dấu một bước tiến quan trọng của lịch sử dân tộc. Nó xác nhận quá trình dựng nước thời Hùng Vương và đặt cơ sở cho sự ra đời của một loại hình cộng đồng người mới: *Cộng đồng quốc gia – dân tộc*⁽⁴⁾.

3. Thời kỳ hình thành truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết dân tộc

Việt Nam cũng như các nước Đông Nam Á nói chung là *quốc gia đa tộc người*, mà ta quen gọi là *đa dân tộc*. Theo kết quả nghiên cứu, xác định của các nhà dân tộc học, năm 1979, Chính phủ đã ban hành danh mục 54 dân tộc ở Việt Nam.

Từ thời đại Hùng Vương dựng nước, cộng đồng cư dân Văn Lang đã mang tính đa tộc người, gồm người *Lạc Việt* và người *Âu Lạc*. Đó là hai nhóm người Việt (trong khối Bách Việt), theo cách gọi trong các thư tịch cổ của Trung Quốc. *Lạc Việt* cư trú tương đối tập trung ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. *Âu Việt* cư trú chủ yếu ở miền núi phía Bắc Việt Nam cho đến miền Nam Trung Quốc. Các nhà khoa học thường gọi người *Lạc Việt* và người *Âu Việt* trên đất nước ta là người *Việt cổ*. Chính các bộ lạc của người *Việt cổ*, mà theo *Đại Việt sử ký toàn thư* là 15 bộ, đã tập hợp lại thành cộng đồng cư dân nước Văn Lang. Vua Hùng vốn là thủ lĩnh của bộ lạc Văn Lang, là bộ lạc mạnh nhất rồi trở thành thủ lĩnh chung của nhóm 15 bộ lạc và chuyển hóa dần thành người đứng đầu nước Văn Lang. Vì vậy, *Tổ Hùng Vương* là vị *Tổ dựng nước* (hay *Quốc Tổ*) của người *Việt cổ*, của cư dân Văn Lang thuở lập quốc. Người *Việt cổ* ngày càng phát triển là tổ tiên chung của người Việt (Kinh), Mường, Tày cổ, Thái cổ... sau này.

Trong quá trình lịch sử lâu dài, đất nước mở rộng dần vào phía Nam và lãnh thổ của Chăm-pa, Phù Nam

hội nhập vào lãnh thổ Việt Nam, và lịch sử, văn hóa của những cộng đồng cư dân này trở thành những bộ phận cấu thành của lịch sử, văn hóa Việt Nam. Quá trình xác lập chủ quyền, lãnh thổ đó về cơ bản được khẳng định vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, khi đất nước còn phân chia làm Đàng Trong và Đàng Ngoài⁽⁵⁾.

Suốt trong quá trình lịch sử, kể từ thời dựng nước đầu tiên cho đến tận ngày nay, trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, dân tộc Việt (Kinh) luôn luôn là dân tộc đa số chiếm ưu thế tuyệt đối về số lượng⁽⁶⁾. Dân tộc Việt (Kinh) lại cư trú tập trung ở đồng bằng và đô thị, đồng thời sống xen kẽ trên nhiều vùng núi rừng, cho nên, giữ vai trò lớn trong giao lưu văn hóa giữa các tộc người. *Tiếng Việt*, vì thế, tự nhiên được các dân tộc chấp nhận như công cụ giao tiếp chung trước khi Nhà nước quyết định coi là ngôn ngữ quốc gia. Đặc biệt, dân tộc Việt luôn luôn là lực lượng đóng vai trò trung tâm đoàn kết, tập hợp các dân tộc trên quy mô toàn quốc.

Trong quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt luôn luôn giữ vai trò nòng cốt của khối đoàn kết dân tộc, thống nhất quốc gia. Trước họa ngoại xâm của nước ngoài, trong hình thái chiến tranh yêu nước chống ngoại xâm, dân tộc Việt cũng là lực lượng nền tảng trong kháng chiến giữ nước, cũng như trong chiến tranh giải phóng dân tộc. Các tầng lớp nhân dân yêu nước trong các dân tộc thiểu số đều tự nguyện đóng góp công sức vào sự nghiệp bảo vệ đất nước mà vai trò lãnh đạo và lực lượng chủ yếu là dân tộc

Việt (Kinh).

Chính vì vậy, Việt Nam có nhiều dân tộc nhưng hầu như không có sự kỳ thị và xung đột dân tộc, trừ một số ít trường hợp thường là bị người nước ngoài lợi dụng trong mưu đồ “chia để trị”. Trong quan hệ tộc người, quan hệ liên kết, hòa hợp giữ xu thế chủ yếu, mang tính chi phối.

Chính vì thế, tín ngưỡng thờ cúng Vua Hùng, có sức sống mạnh mẽ và tính lan tỏa rộng rãi. Do vị thế và vai trò lịch sử, văn hóa của dân tộc Việt (Kinh), tín ngưỡng thờ *Tổ Hùng Vương* dần dần được coi như một *Biểu tượng Quốc gia – Dân tộc*, một biểu tượng của sự thống nhất quốc gia, thống nhất dân tộc, nhất là khi được các vương triều nâng lên thành *Quốc Tổ* với lễ nghi mang tính quốc gia. Tín ngưỡng thờ cúng Vua Hùng hình thành từ rất sớm trong lòng dân, trong đời sống tâm linh dân gian và càng ngày càng được hun đúc, tôn vinh trước yêu cầu liên kết cộng đồng, củng cố sức mạnh đoàn kết dân tộc để vượt qua các thách thức hiểm nghèo của đất nước. Nó giữ vai trò như chất kết dính dân tộc, như một sức mạnh tâm linh, sợi chỉ thiêng gắn bó cộng đồng trong một vận mệnh chung, xuất phát từ một vị *Quốc Tổ*, dựng nước đầu tiên⁽⁷⁾.

Như vậy, ngay từ thời dựng nước đầu tiên – thời đại Hùng Vương – do yêu cầu làm thủy lợi, kết hợp với yêu cầu chống ngoại xâm, đòi hỏi các dân tộc Việt Nam, luôn luôn phải phát huy truyền thống yêu nước, củng cố sự thống nhất quốc gia, thắt chặt khối đoàn kết dân tộc. Thực tế lịch sử đã

chứng minh, trong hoàn cảnh Việt Nam, độc lập phải gắn liền với thống nhất quốc gia, lòng yêu nước phải gắn liền với đoàn kết dân tộc, đó là những vấn đề có tính chất sống còn.

4. Thời kỳ xây dựng lối sống và truyền thống Việt Nam

Thời đại Hùng Vương, từ giai đoạn Phùng Nguyên, qua Đồng Đậu, Gò Mun đến Đông Sơn là sự liên tục văn hóa. Các nhà ngôn ngữ học và sử học đưa ra giả thuyết rằng: người Phùng Nguyên nói một ngôn ngữ *Tiền Việt – Mường*. Ngôn ngữ *Tiền Việt – Mường* đã xuất hiện ở lưu vực sông Hồng, cách ngày nay khoảng 4000 năm. Tại đây, ngôn ngữ này, đã tiếp xúc lâu đời với ngôn ngữ nhóm *Tây cổ*, để hình thành ngôn ngữ *Việt – Mường* chung, mà người Việt đang

sử dụng hiện nay.

Cũng chính trong thời đại Hùng Vương, trong không gian xã hội miền châu thổ, người Việt cổ đã xây dựng *một nền tảng nông nghiệp trồng lúa nước* phát triển. Nền nông nghiệp ấy có cả lúa mùa ở vùng ruộng cao, cả lúa chiêm ở vùng đồng trũng, có cả lúa nếp và lúa tẻ. Lúa tẻ dần dần thay thế lúa nếp trong cơ cấu bữa ăn của người Việt cổ, cũng là do áp lực dân số khi triển khai xuống đồng bằng, vì lúa tẻ có năng suất cao hơn lúa nếp. Nền nông nghiệp ấy còn có một *cơ cấu cây trồng* đã ổn định xoay quanh trung tâm *cây lúa nước*, với đậu rau (đặc biệt là rau muống), bầu bí, các loại cây có củ (khoai)... mía, cây có sợi (đay, gai, bông), cây dâu tằm, các loại cây ăn quả... với hai hình thái không gian kinh tế là *Vườn và Ruộng*⁽⁸⁾.

Trống đồng Đông Sơn (61,2cm x Ø 78,5cm), hiện vật được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. LSb 5723



Khi *nông dân* tăng tiến về dân số, *nông nghiệp* phát triển về vườn, ruộng, ao, chuồng trại, về cây trồng, gia súc và năng suất... thì cũng có nghĩa là một hệ thống xóm làng đã phát triển, mô hình tổ chức tập hợp các *gia đình hạt nhân*, lan dần từ vùng cao xuống vùng thấp, trong những ngôi nhà biến hóa, từ *nhà sàn*, đến *nhà đất bằng*.

Như vậy, có thể nói: *Nông dân* (tiểu nông) – *Nông nghiệp* (lúa nước) – *Xóm làng* – *Văn hóa dân gian* (folklore) là bốn thành phần cấu trúc cơ bản của nền *Văn minh thôn dã Việt Nam*, là mô hình kinh tế - xã hội - văn hóa cổ truyền Việt Nam, được định hình và khuôn mẫu hóa từ thời đại Đông Sơn, thời đại Văn Lang của các vua Hùng⁽⁹⁾.

Thời đại Hùng Vương bắt đầu từ trước đây khoảng 4000 năm. Thời đại ấy đã tồn tại đến hơn 20 thế kỷ, và để lại dấu ấn rất rõ trong các mặt sinh hoạt của dân tộc Việt Nam.

Cách ngày nay 4.000 năm, đã xuất hiện trong lịch sử Việt Nam một thời đại nói lên sức sống mãnh liệt của dân tộc, năng lực sáng tạo vĩ đại, sức mạnh đoàn kết chiến đấu của nhân dân ta. Vào thời đại Hùng Vương, đã xuất hiện trên đất nước Việt Nam một nền văn hóa khá cao, một nền văn minh nông nghiệp rực rỡ: *Văn minh Sông Hồng* (hay *Văn minh Đông Sơn*). Nền văn hóa và văn minh đó đã góp phần xứng đáng vào nền văn minh cổ đại của nhân loại trên thế giới.

Từ năm 179 TCN đến năm 905 SCN, nước Việt Nam bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Nền đô hộ ấy kéo dài

đến 1084 năm, thỉnh thoảng bị cắt quãng bởi những cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm của người Việt... Hơn 10 thế kỷ Bắc thuộc, không những không hề làm cho người Việt Nam mất tinh thần dân tộc của mình, mà trái lại, lại làm cho tinh thần dân tộc càng ngày càng ăn sâu vào ý thức tư tưởng của người Việt Nam. Ý thức dân tộc của người Việt cổ, rõ ràng là đã xuất hiện trước khi dân tộc chính thức hình thành.

Ý thức dân tộc này chính là nguồn sức mạnh để người Việt Nam dựng nước và giữ nước trong thời đại Hùng Vương, để họ khẳng định sự tồn tại của họ trong thời Bắc thuộc, mà còn giúp họ giành được độc lập và phát triển liên tục vào thời kỳ sau này.

Có thể khẳng định: Không có ý thức dân tộc xuất hiện từ *thời đại Hùng Vương* và không có sự hình thành *Nhà nước Văn Lang*, tạo điều kiện cho sự xóa bỏ những tàn dư tiêu cực của chế độ bộ lạc (như chủ nghĩa địa phương chẳng hạn), thì đất nước Việt Nam, cũng như dân tộc Việt Nam không làm sao có đủ điều kiện để tồn tại trong hơn 1.000 năm Bắc thuộc. Như vậy, có thể nói, các truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam như kiên cường bất khuất, đấu tranh chống ngoại xâm, đoàn kết dân tộc để dựng nước và giữ nước, cần cù lao động, sinh hoạt giản dị,... khai hoa, kết trái trong các thời kỳ lịch sử sau này, nhưng mầm mống của chúng đã gieo trồng, nảy nở từ thời đại Hùng Vương. Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng: *Thời đại Hùng Vương là thời đại vẻ vang và rất đáng tự hào của lịch sử dân tộc Việt Nam.* ■

CHÚ THÍCH:

1. Bốn hội nghị khoa học và 4 tập kỷ yếu về *Hùng Vương dựng nước* là:

- *Hội nghị lần thứ nhất*: tổ chức tại Hà Nội ngày 16-12-1968, với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.

- *Hội nghị lần thứ hai*: tổ chức tại Vinh Phú tháng 4-1968, với tập kỷ yếu: *Hùng Vương dựng nước*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972.

- *Hội nghị lần thứ ba*: tổ chức tại Hà Nội ngày 3-8-1970, với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.

- *Hội nghị lần thứ tư*: tổ chức tại Hà Nội, từ ngày 19 đến 21-4-1971, với tập kỷ yếu *Hùng Vương dựng nước*, tập 4, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

2. Phan Huy Lê (chủ biên) (2012), *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.162.

3. Phan Huy Lê (chủ biên) (2012), *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Sdd, tr.150.

4. Phan Huy Lê (chủ biên) (2012), *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Sdd, tr.157.

5. Phan Huy Lê (2015), *Di sản văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn lịch sử*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.58, 59.

6. Hiện nay, Việt Nam có 54 dân tộc, thì dân tộc Kinh chiếm khoảng 87%, còn lại 53 dân tộc thiểu số chỉ chiếm khoảng 13% dân số toàn quốc.

7. Phan Huy Lê (2015), *Di sản văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn lịch sử*, Sdd, tr.60, 61.

8. Trần Quốc Vương (2003), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.126.

9. Trần Quốc Vương (2003), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Sdd, tr.127.